

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY ĐỨC
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/DS-ST

Ngày 06/5/2022

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY ĐỨC, TỈNH ĐẮK NÔNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nông Văn Nhu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Ngọc Khoa và ông Vũ Đức Minh

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thủy là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Cảnh – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2022 tại phòng xét xử, Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 131/2021/TLST- DS ngày 22 tháng 10 năm 2021, về việc *“Tranh chấp về kiện đòi tài sản”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 05/2022/QĐXXST- DS ngày 06 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Thế H, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn 1, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phan Long C, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn 01, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Nguyễn Duy M, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn Tuy Đức, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông – vắng mặt (Có đơn từ chối tham gia tố tụng).

+ Bà Trần Thị Hồng D, sinh năm 1974, địa chỉ: Thôn 1, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Diêm: Ông Phan Long C, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 18/4/2018 ông Phạm Thế H có cho bà Nguyễn Thị T vay số tiền là 70.000.000đ, khi vay bà T hẹn ông Hoàng đến ngày 28/4/2018 sẽ trả. Nhưng quá thời hạn trả nợ ông H đòi rất nhiều lần bà Thúy vẫn không trả. Nay, đề nghị Tòa án buộc bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Phạm Thế H, bà Trần Thị Hồng D số tiền gốc còn nợ là 70.000.000đ, về lãi suất không yêu cầu.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Vào ngày 18/4/2018 bà có vay của ông H số tiền 70.000.000 đồng, khi vay có thỏa thuận lãi suất bằng miệng với nhau khoảng 9%/tháng và hẹn đến ngày 28/4/2018. Tuy nhiên, sau khi vay tiền xong do làm ăn thua lỗ nên bà chưa trả cho ông H được khoản tiền gốc nào, còn tiền lãi thì bà đã trả được khoảng 150.000.000đ nhưng không có giấy tờ, tài liệu để chứng minh. Số tiền bà vay của ông H để sử dụng vào mục đích chăn nuôi và kinh doanh khoan giếng nhưng bị thua lỗ nên chồng của bà là ông Nguyễn Duy M (*hiện đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 25/2020/QĐST-HNGĐ ngày 25/5/2020*) cũng biết việc bà có vay tiền của ông H nên đây là khoản nợ chung của bà và ông M trong thời kỳ hôn nhân. Ông H khởi kiện yêu cầu trả số tiền gốc là 70.000.000 đồng, bà đồng ý trả số tiền này. Tuy nhiên do gia đình khó khăn nên chưa có tiền để trả.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy M trình bày:

Việc bà Nguyễn Thị T (là vợ của ông nhưng đã ly hôn vào năm 2020) vay của ông Phạm Thế H số tiền 70.000.000đ vào ngày 18/4/2018 ông không biết đến khi Tòa án thông báo và mời lên làm việc ông mới biết khoản nợ này. Việc bà T vay tiền của ông H sử dụng vào mục đích gì thì ông không biết nhưng không sử dụng vào mục đích chi tiêu trong sinh hoạt gia đình, vì thời điểm bà T vay tiền của ông H thì giữa ông và bà T đã xảy ra rất nhiều mâu thuẫn và gần như đã sống ly thân với nhau. Thời điểm đó bà T vay tiền về làm ăn riêng ở ngoài nên ông không biết và không ký vào bất kỳ giấy vay mượn tiền nào của bà T. Bà T vay tiền của ông H thì bà phải có nghĩa vụ trả nợ không liên quan đến ông.

Trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Hồng D trình bày:

Số tiền ông Phạm Thế H (chồng bà D) cho bà T vay là tiền chung của hai vợ chồng. Thống nhất với ý kiến trình bày của nguyên đơn ông H là yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Phạm Thế H, bà Trần Thị Hồng D số tiền gốc còn nợ là 70.000.000đ, về lãi suất không yêu cầu và không có yêu cầu gì thêm.

Bị đơn bà T thừa nhận còn nợ ông H số tiền gốc là 70.000.000 đồng, còn tiền lãi bà T trình bày đã trả theo hàng tháng được một thời gian nhưng không có chứng cứ chứng minh, ông H cũng không thừa nhận và bà T đồng ý trả cho ông H số tiền gốc là 70.000.000đ theo yêu cầu của nguyên đơn. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án bà có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt. Ông M cho rằng việc bà T vay tiền của ông H, ông không biết nên không liên quan và có đơn từ chối tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên quan điểm của mình và đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức phát biểu quan điểm về trình tự thủ tục tố tụng: Thẩm phán và thư ký chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, thiết lập hồ sơ và thu thập chứng cứ đúng trình tự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, xét xử đúng nguyên tắc, người tham gia tố tụng chấp hành quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thế H.

Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho ông Phạm Thế H và bà Trần Thị Hồng D kết số tiền 70.000.000đ đồng (*bảy mươi triệu đồng*).

Buộc bà Nguyễn Thị T phải nộp 3.500.000 đồng (*ba triệu năm trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết*: Căn cứ vào đơn khởi kiện và lời khai của ông Phạm Thế H và người đại diện theo ủy quyền, về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T trả số tiền gốc 70.000.000 đồng, về lãi suất không yêu cầu theo giấy vay tiền ngày 18/4/2018, thì đây là quan hệ “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng Dân sự và Điều 463 của Bộ luật Dân sự. Bà Nguyễn Thị T là bị đơn trong vụ án có địa chỉ tại: Thôn 1, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, tranh chấp này thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] *Về thời hiệu khởi kiện và thủ tục tố tụng:* Theo giấy mượn tiền ngày 18/4/2018 nguyên đơn cho bị đơn mượn số tiền gốc 70.000.000đ và hẹn đến ngày 28/4/2018 sẽ trả nhưng đến ngày 05/10/2021 (đã quá 03 năm) nguyên đơn mới nộp đơn khởi kiện bị đơn là hết thời hiệu yêu cầu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự. Tuy nhiên, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nên không xem xét, giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy M có đơn từ chối tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Duy M theo quy định của pháp luật.

[3] *Về nội dung yêu cầu khởi kiện:* Ông Phạm Thế H khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T trả số tiền gốc 70.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 18/4/2018. Đối với số tiền gốc bà T thừa nhận có vay của ông H, đây là vấn đề các bên đã thừa nhận không cần chứng minh.

Bà T cho rằng số tiền vay 70.000.000đ của ông H là để sử dụng vào mục đích chăn nuôi và kinh doanh khoan giếng nên đây là nợ chung của bà với ông M trong thời kỳ hôn nhân. Nhưng ông M không thừa nhận và cho rằng số tiền bà T vay của ông H sử dụng vào mục đích cá nhân, không dùng chi tiêu trong sinh hoạt gia đình nên ông không đồng ý cùng bà T trả ông H số tiền gốc. Do bà T có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt, ông M có đơn từ chối tham gia tố tụng nên Tòa án không tiến hành đối chất về các nội dung còn mâu thuẫn giữa bà T và ông M được.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án bà T không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho vấn đề trên và có căn cứ khác chứng minh ông M không liên quan đến số tiền bà T đã vay của ông H như ông M không ký nhận trong giấy vay tiền, nguyên đơn cũng thừa nhận khi cho vay chỉ có bà T không có ông M và ông M cũng không ký vào giấy mượn tiền nên nguyên đơn chỉ yêu cầu bà T trả không yêu cầu ông M có nghĩa vụ liên đới trả. Còn đối với tiền lãi suất, bà T trình bày đã trả cho ông H được số tiền khoảng 150.000.000đ nhưng không có chứng cứ để chứng minh và ông H cũng không thừa nhận; do bà T có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt nên không thể tiến hành đối chất giữa ông H với bà T về việc đã trả tiền lãi suất. Do vậy, căn cứ theo khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng Dân sự quy định: “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ án dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*”. Do vậy, Hội đồng xét xử cần buộc bà T trả cho vợ chồng ông H số tiền gốc đã vay, ông M không liên quan đến khoản vay này là có căn cứ.

Từ những phân tích và đánh giá toàn bộ chứng cứ mà các đương sự cung cấp cho Tòa án, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thế H. Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho ông Phạm Thế H và bà Trần Thị Hồng D số tiền 70.000.000đ đồng (*bảy mươi triệu đồng*) là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật; nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[6] Xét quan điểm và nội dung đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 147, khoản 4 Điều 177, khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 351, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự; Điều 25, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thế H đối với bà Nguyễn Thị T.

Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho ông Phạm Thế H, bà Trần Thị Hồng D số tiền 70.000.000đ đồng (*bảy mươi triệu đồng*).

Áp dụng Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tính lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị T phải nộp 3.500.000 đồng (*ba triệu năm trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phạm Thế H được nhận lại 1.750.000 đồng (*một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002054 ngày 21/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Tuy Đức;
- Chi cục THADS huyện Tuy Đức;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

Nông Văn Nhu